

VỀ TRÁCH NHIỆM BỒI THƯỜNG THIỆT HẠI NGOÀI HỢP ĐỒNG

DƯƠNG QUỲNH HOA*

Chế định trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng quy định tại Bộ luật Dân sự năm 2015 có một số thay đổi quan trọng so với Bộ luật Dân sự năm 2005. Tuy nhiên, trong thực tiễn áp dụng một số quy định đã đặt ra vấn đề cần sớm có hướng dẫn thống nhất. Bài viết này phân tích về căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại, nguyên tắc bồi thường và mức bồi thường thiệt hại về tinh thần...

Từ khóa: Bồi thường thiệt hại; Bộ luật Dân sự năm 2015; trách nhiệm bồi thường thiệt hại.

Nhận bài: 05/3/2020; biên tập xong: 26/3/2020; duyệt bài: 07/4/2020.

1. Căn cứ phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Trong đời sống dân sự, về nguyên tắc thì mỗi người có thể phải chịu rủi ro đối với những thiệt hại xảy ra trong đời sống. Tuy nhiên, khi có cơ sở quy trách nhiệm cho chủ thể khác về thiệt hại thì người bị thiệt hại được bồi thường. Song không phải hành vi gây thiệt hại nào cũng làm phát sinh trách nhiệm bồi thường thiệt hại (TNBTT) ngoài hợp đồng. Nếu như điều kiện làm phát sinh TNBTT trong hợp đồng là việc thực hiện không đúng hoặc vi phạm nghĩa vụ đã được các bên thoả thuận trong hợp đồng thì điều kiện làm phát sinh TNBTT ngoài hợp đồng thường là hành vi trái pháp luật của một chủ thể gây thiệt

hại cho người khác về tài sản, sức khoẻ, tính mạng, các quyền nhân thân mà trước đó giữa người gây thiệt hại và người bị thiệt hại không có giao kết hợp đồng. Hành vi gây thiệt hại ngoài hợp đồng là hành vi trái pháp luật, xâm phạm đến nhóm khách thể được pháp luật bảo vệ, gây ra một thiệt hại thực tế, có thể xác định được. Trong khi đó, hành vi vi phạm hợp đồng là hành vi trái pháp luật, trong nhiều trường hợp chưa gây ra thiệt hại nhưng trách nhiệm dân sự của bên vi phạm hợp đồng vẫn phát sinh. Trong trường hợp này hành vi vi phạm hợp đồng là hành vi trái pháp luật, người vi phạm

* Viện Nhà nước và Pháp luật.

hợp đồng có trách nhiệm bồi thường¹.

Căn cứ phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng phải thoả mãn 4 điều kiện là: Có hành vi trái pháp luật; có thiệt hại xảy ra; có mối quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra; người gây thiệt hại có lỗi.

Thứ nhất, hành vi trái pháp luật. Theo khoản 1 Điều 584 Bộ luật Dân sự (BLDS) năm 2015: “Người nào có hành vi xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại thì phải bồi thường, trừ trường hợp Bộ luật này, luật khác có liên quan quy định khác”. Với quy định này, TNBTTH chỉ phát sinh khi có việc “xâm phạm tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền, lợi ích hợp pháp khác của người khác mà gây thiệt hại”.

Thứ hai, có thiệt hại xảy ra. Nếu như trong trách nhiệm hình sự, hành vi trái pháp luật nghiêm trọng hay ít nghiêm trọng đều có thể cho phép Toà án nhân danh Nhà nước trừng phạt người có hành vi trái pháp luật ngay cả khi không có thiệt hại xảy ra. Ngược lại, trong TNBTTH ngoài hợp đồng, nếu không có thiệt hại xảy ra thì cho dù hành vi trái pháp luật được coi là nghiêm trọng thì người có hành vi trái pháp luật vẫn không phải bồi thường thiệt hại. Mặc dù thiệt hại là điều kiện cần để làm phát sinh TNBTTH ngoài hợp đồng nhưng chỉ bản thân sự tồn tại của thiệt hại thôi thì chưa đủ mà thiệt hại đó phải thoả mãn điều

kiện nhất định, cụ thể là thiệt hại đó là do có sự xâm phạm đến tính mạng, sức khỏe, danh dự, nhân phẩm, uy tín, tài sản, quyền và lợi ích hợp pháp khác của chủ thể. Nếu thiệt hại phát sinh từ việc tác động đến những lợi ích không hợp pháp thì sẽ không làm phát sinh TNBTTH.

Như vậy, có thể thấy rằng thiệt hại được xem là điều kiện tiên quyết, nếu không có thiệt hại thì sẽ không phát sinh TNBTTH. Vậy thiệt hại là gì? Cho đến nay chưa có văn bản nào định nghĩa. Có ý kiến cho rằng thiệt hại là sự thay đổi biến thiên theo chiều xấu đi của tài sản, của các giá trị nhân thân do pháp luật bảo vệ², hay thiệt hại chính là sự giảm sút về lợi ích vật chất của người bị thiệt hại mà họ đã có hoặc sự mất mát lợi ích vật chất mà chắc chắn họ sẽ có. Thiệt hại phải xác định được trên cơ sở khách quan, do vậy khi xác định thiệt hại phải đặt thiệt hại đó trong mối quan hệ về mặt không gian và thời gian của thiệt hại. Đối với cùng một loại tài sản khi bị gây thiệt hại tại những không gian, thời gian khác nhau thì người gây thiệt hại phải bồi thường ở mức độ tương ứng với không gian và thời gian liên quan đến thiệt hại cũng có sự khác nhau. Trách nhiệm bồi thường thiệt hại chỉ phát sinh khi có sự thiệt hại về tài sản (vật chất) hoặc sự thiệt hại về tinh thần. Sự thiệt hại về vật chất là sự mất mát hoặc giảm sút về một lợi ích vật chất được pháp luật bảo vệ; thiệt hại về tài sản có thể tính toán được thành một số tiền nhất định. Thiệt hại về tinh thần được hiểu là do tính mạng, sức khỏe, nhân phẩm,

1. Phùng Trung Tập (2017). *Luật dân sự Việt Nam (Bình giải và áp dụng) - Trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng. Sách chuyên khảo*. Nxb. Công an nhân dân, tr.6.

2. Nguyễn Xuân Quang, Lê Nét, Nguyễn Hồ Bích Hằng (2007). *Luật dân sự Việt Nam*. Nxb. Đại học Quốc gia, tr. 471

danh dự, uy tín bị xâm phạm mà người bị thiệt hại phải chịu đau thương, buồn phiền, mất mát về tinh cảm, giảm sút hoặc mất uy tín, tin nhiệm, lòng tin... và cần phải được bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất mà họ phải chịu. Trên thực tế, việc chấp nhận bồi thường thiệt hại về tinh thần không đương nhiên như bồi thường thiệt hại vật chất. Ở Pháp, liên quan đến việc bồi thường tổn thất về tinh thần, do không có văn bản nên ban đầu Tòa án không chấp nhận vi bồi thường thiệt hại được tính bằng tiền nên không tương ứng với tổn thất về tinh thần. Tuy nhiên, án lệ Pháp ngày nay theo hướng chấp nhận bồi thường tổn thất về tinh thần. Họ quan niệm rằng tiền không thể xóa bỏ được những thiệt hại, tổn thất về tinh thần nhưng nó cũng phần nào thoả mãn người bị hại và là một loại chế tài cho người gây thiệt hại³.

Xét về mặt lý luận, để biết có thiệt hại hay không cần phải dựa vào hoàn cảnh cụ thể. Cần so sánh giữa hai hoàn cảnh là có sự xâm phạm và không có sự xâm phạm thì sẽ như thế nào? Nếu thiệt hại trong hoàn cảnh không có sự xâm phạm mà nhỏ hơn thiệt hại trong hoàn cảnh khi có sự xâm phạm thì rõ ràng là người bị xâm phạm có thiệt hại xảy ra. Tuy nhiên, trên thực tế thì việc xác định thiệt hại không phải lúc nào cũng đơn giản như vậy.

Để biết được có tồn tại thiệt hại hay không, người có yêu cầu bồi thường phải chịu trách nhiệm cung cấp chứng cứ chứng minh cho yêu cầu của mình. Các Tòa án trên thực tế cũng xử lý như vậy, nếu người

yêu cầu bồi thường không chứng minh được thiệt hại thì sẽ không đủ cơ sở để được chấp nhận. Việc buộc người yêu cầu bồi thường thiệt hại phải chứng minh sự tồn tại của thiệt hại và nếu người này không chứng minh được thiệt hại thì Tòa án sẽ bác yêu cầu. Theo Nghị quyết số 03/2006/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao thì “người bị thiệt hại yêu cầu bồi thường thiệt hại phải nêu rõ từng khoản thiệt hại thực tế đã xảy ra, mức yêu cầu bồi thường và phải có những chứng từ hoặc giấy biên nhận hợp lệ về các khoản chi phí hợp lý, về thu nhập của người bị thiệt hại”.

Tuy nhiên, căn cứ để xác định những thiệt hại về tinh thần thì lúc cũng phức tạp vì tinh thần tồn tại ở dạng vô hình, không phải là vật chất. Điều 614 BLDS năm 1995 quy định: “Tuỳ từng trường hợp, Tòa án quyết định buộc người gây thiệt hại do xâm phạm tính mạng người bồi thường một khoản tiền bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích gần gũi nhất của nạn nhân”. Tương tự như vậy đối với trường hợp xâm phạm sức khoẻ người khác. Với các quy định trên vấn đề bồi thường thiệt hại về tổn thất tinh thần phụ thuộc vào Tòa án. Việc xác định một khoản tiền để buộc người gây thiệt hại phải bồi thường cho người thân thích của người bị hại để bù đắp tinh thần cho họ hoàn toàn do toà án quyết định. Những hạn chế này đã được khắc phục khi BLHS năm 2005 và 2015 ra đời.

Thứ ba, mỗi quan hệ nhân quả giữa hành vi trái pháp luật và thiệt hại xảy ra. Điều kiện thứ ba làm phát sinh TNBTT ngoài hợp đồng là mối quan hệ nhân quả

³ Đỗ Văn Đại, Luật bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng Việt Nam - Bản án và bình luận án, tập 1, Nxb Hồng Đức - Hội Luật gia Việt Nam, tr 80

giữa thiệt hại và hành vi trái pháp luật. Quan hệ nhân quả là mối quan hệ khách quan của bản thân các sự vật, nó tồn tại ngoài ý muốn của con người, không phụ thuộc vào việc con người có nhận thức được hay không. Trong lĩnh vực TNBTTH ngoài hợp đồng, Luật thương mại năm 2019 đã nhấn mạnh đến tầm quan trọng của yếu tố nhân quả tại Điều 303 về căn cứ phát sinh TNBTTH. Luật trách nhiệm bồi thường của Nhà nước năm 2017 quy định tại Điều 7. Theo đó, việc xác định trách nhiệm bồi thường của nhà nước phải có các căn cứ sau đây: Có thiệt hại thực tế do hành vi trái pháp luật của người thi hành công vụ gây ra đối với người bị thiệt hại.

Mối quan hệ nhân quả có chức năng gắn kết giữa hai yếu tố cấu thành TNBTTH. Quan hệ nhân quả là một diễn biến trong quá trình thuộc về một khoảng thời gian cụ thể. Do vậy, hành vi được coi là nguyên nhân phải diễn ra trước kết quả, và ngược lại, kết quả phải xảy ra sau hành vi trái pháp luật. Nếu có hành vi trái pháp luật và thiệt hại mà giữa chúng không có mối quan hệ nhân quả thì không làm phát sinh TNBTTH.

Mối quan hệ nhân quả là một căn cứ pháp lý rất quan trọng nên câu hỏi đặt ra là chứng minh sự tồn tại của quan hệ nhân quả này như thế nào? Trên thực tế toà án đã dựa vào những chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ để xác định mối quan hệ nhân quả.

Thứ tư, người gây thiệt hại có lỗi. Cho đến nay vẫn còn nhiều quan điểm khác nhau về lỗi. Có quan điểm cho rằng lỗi phải được pháp luật quy định trước về hình thức và mức độ. Tại Điều 364 BLDS năm 2015 có quy định về hình thức lỗi là lỗi cố ý và

lỗi vô ý. Yếu tố lỗi là yếu tố không thể thiếu được trong việc xác TNBTTH ngoài hợp đồng, nó là căn cứ để quy trách nhiệm cho người có hành vi trái pháp luật, người có lỗi phải bồi thường thiệt hại.

Tác giả đồng tình với quan điểm cho rằng lỗi là một trong những điều kiện không thể thiếu trong việc xác định trách nhiệm nói chung và TNBTTH nói riêng. Lỗi phản ánh nhận thức, yếu tố tâm lý tác động đến hành vi của con người, mà hành vi vi phạm gây ra thiệt hại là hành vi của con người và hành vi đó được thể hiện dưới một trong hai hình thức lỗi là lỗi cố ý hoặc lỗi vô ý. Do đó, khi xác định trách nhiệm bồi thường thiệt hại của cá nhân thì cần phải xem xét nhận thức của người thực hiện hành vi vi phạm. Nếu như người gây thiệt hại có lỗi vô ý và thiệt hại đó quá lớn so với khả năng kinh tế của mình thì người này có thể được giảm mức bồi thường. Việc giảm mức bồi thường này là do Toà án quyết định căn cứ vào hoàn cảnh thực tế của người có hành vi vi phạm chứ không phải là mức giảm do pháp luật quy định vì hiện tại pháp luật không có bất kỳ một quy định nào về mức giảm bồi thường chung. Về nguyên tắc thì người có hành vi gây thiệt hại có lỗi cố ý hay vô ý thì đều phải bồi thường toàn bộ thiệt hại do mình gây ra.

Cho đến nay, Luật thương mại năm 2019 (Điều 303) và Luật trách nhiệm bồi thường của nhà nước năm 2017 (Điều 7) tiếp tục không quy định lỗi là một trong những căn cứ phát sinh TNBTTH.

2. Nguyên tắc bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng

Theo Điều 585 BLDS năm 2015 thì thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn

bộ và kịp thời. Các bên có thể thoả thuận về mức bồi thường, hình thức bồi thường bằng tiền, bằng hiện vật hoặc thực hiện một công việc, phương thức bồi thường một lần hoặc nhiều lần, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Thiệt hại thực tế phải được bồi thường toàn bộ, có nghĩa là khi có yêu cầu giải quyết bồi thường thiệt hại do tài sản, sức khỏe, tinh mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm,... phải căn cứ vào các điều luật tương ứng của BLDS năm 2015 quy định trong trường hợp cụ thể đó, thiệt hại bao gồm những khoản nào và thiệt hại đã xảy ra là bao nhiêu, mức độ lỗi của các bên để buộc người gây thiệt hại phải bồi thường các khoản thiệt hại tương xứng đó. Tuy nhiên, trong một số trường hợp, người gây thiệt hại không phải bồi thường toàn bộ thiệt hại phát sinh trong thực tế vì thiệt hại phát sinh là có sự tác động từ phía người bị thiệt hại. Pháp luật trên thế giới có sự khác nhau về vai trò của người bị thiệt hại trong quá trình làm phát sinh thiệt hại. Ở thái cực thứ nhất người gây thiệt hại vẫn phải bồi thường toàn bộ thiệt hại trừ khi người bị thiệt hại có lỗi nặng. Thứ hai, người gây thiệt hại được miễn toàn bộ trách nhiệm bồi thường trừ trường hợp họ có lỗi cố ý gây thiệt hại. Nhìn chung vai trò của người bị thiệt hại được tính đến khi xem xét giảm mức bồi thường.

Trong trường hợp thiệt hại hoàn toàn xuất phát từ phía người bị thiệt hại thì người này không được bồi thường thiệt hại, không ai phải bồi thường cho họ (Điều 617 BLDS năm 2005). Vấn đề này cũng đã được kế thừa trong BLDS năm 2015: Người gây thiệt hại không phải chịu

TNBTTH trong trường hợp thiệt hại phát sinh là do sự kiện bất khả kháng hoặc hoàn toàn do lỗi của bên bị thiệt hại, trừ trường hợp có thoả thuận khác hoặc luật có quy định khác. Tuy nhiên trường hợp này ít xảy ra trong thực tế. Trên thực tế có nhiều trường hợp người bị thiệt hại góp một phần vào việc làm phát sinh thiệt hại và do vậy người bị thiệt hại chỉ được bồi thường một phần thiệt hại phát sinh trong thực tế⁴. Nghĩa là thiệt hại một phần do người bị thiệt hại gây ra, còn một phần do lỗi của người gây thiệt hại, như vậy, người bị thiệt hại vẫn được bồi thường phần thiệt hại không phải do lỗi của mình và họ vẫn phải chịu trách nhiệm tương ứng với mức độ lỗi của mình. Trong trường hợp này, Tòa án cần xác định rõ mức độ lỗi của mỗi bên để ấn định trách nhiệm bồi thường cho tương xứng. Vì người bị thiệt hại cũng có lỗi và chính yếu tố lỗi của họ là căn nguyên, dẫn đến phản ứng tiêu cực của bên gây ra thiệt hại và hậu quả thực tế xảy ra, nhưng họ lại là người bị thiệt hại, do vậy, họ phải tự “bồi thường” cho mình tương ứng với mức độ lỗi đó. Tuy nhiên, việc xác định mức độ lỗi của người gây thiệt hại trong thực tiễn giải quyết án không phải dễ, nhất là việc phân chia tỉ lệ thiệt hại xảy ra trong những trường hợp “hỗn hợp lỗi” như: Phạm tội thuộc trường hợp tinh thần bị kích động do hành vi trái pháp luật của người bị thiệt hại hoặc người khác gây ra hoặc thiệt hại xảy ra thuộc trường hợp người gây thiệt hại do vượt quá giới hạn phòng vệ chính đáng. Bộ luật Dân sự không quy định một cách chi

⁴ Xem Điều 617 BLDS năm 2005 và khoản 4 Điều 585 BLDS năm 2015.

tiết vấn đề xác định lỗi của người bị thiệt hại. Do vậy, việc xác định lỗi này hoàn toàn phụ thuộc vào việc đánh giá của Toà án. Thực tế mức độ lỗi của người bị thiệt hại còn phụ thuộc vào hoàn cảnh cụ thể. Thực tiễn xét xử các Toà án hiện nay cũng chỉ xác định mức độ lỗi một cách tương đối và thông thường mỗi bên chịu 1/2 thiệt hại. Thiết nghĩ, cần có hướng dẫn việc xác định mức độ bồi thường trong trường hợp có lỗi hỗn hợp như trên.

3. Thiệt hại về tinh thần

Thiệt hại gồm có 02 loại là thiệt hại về vật chất và thiệt hại về tinh thần. Trong khi thiệt hại vật chất là yếu tố khách quan có thể dễ dàng nhận biết và đo lường thì thiệt hại về tinh thần lại khó xác định và quy đổi thành giá trị kinh tế. Tại các điều 590, 591, 592, 606, 607 của BLDS năm 2015 đã đặt ra một số mức trần về thiệt hại tinh thần trong những trường hợp có sự xâm phạm các giá trị nhân thân: Xâm phạm về sức khỏe, tính mạng, danh dự, nhân phẩm, uy tín, thi thể, mồ mã. Một vấn đề chúng ta nên đặt ra đó là trong trường hợp tài sản bị xâm phạm thì liệu có tồn tại thiệt hại về tinh thần hay không? Và trường hợp có tồn tại tổn thất về tinh thần thì tổn thất này có được bồi thường không? Cho đến nay BLDS không có quy định nào quy định về bồi thường thiệt hại về tinh thần do tài sản bị xâm phạm. Chi Luật sư hữu trí tuệ thì có 01 điều quy định về thiệt hại do hành vi xâm phạm quyền sở hữu trí tuệ thì có quy định bồi thường tổn thất về tinh thần khi có sự xâm phạm tới sở hữu trí tuệ. Thực tiễn xét xử hiện nay, các Toà án đang theo hướng là tổn thất về tinh thần khi tài sản bị xâm phạm

thì không được bồi thường. Tuy nhiên, trên thực tế thì rõ ràng là có nhiều trường hợp tài sản bị xâm phạm (mà nhất là những tài sản có giá trị về mặt tinh thần) có thể gây tổn thất về tinh thần cho chủ sở hữu, và khi tổn thất về tinh thần có tồn tại thì pháp luật cần quy định người bị tổn thất được bồi thường. Cũng cần phải quy định thêm rằng không phải bất kỳ sự xâm phạm về tài sản nào cũng được bồi thường tổn thất tinh thần mà tùy vào từng trường hợp cụ thể để xác định sự tồn tại tổn thất tinh thần.

Điều 591 Bộ luật Dân sự năm 2015 quy định "Người chịu trách nhiệm bồi thường trong trường hợp tinh mạng của người khác bị xâm phạm phải bồi thường thiệt hại theo quy định tại khoản 1 Điều này và một khoản tiền khác để bù đắp tổn thất về tinh thần cho những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người bị thiệt hại, nếu không có những người này thì người mà người bị thiệt hại đã trực tiếp nuôi dưỡng, người đã trực tiếp nuôi dưỡng người bị thiệt hại được hưởng khoản tiền này...". Bằng quy định này, BLDS đã giới hạn những người được bồi thường tổn thất về tinh thần bao gồm những người thuộc hàng thừa kế thứ nhất. Có nghĩa là không phải người nào thuộc hàng thừa kế thứ nhất cũng được bồi thường mà chỉ người thuộc hàng thừa kế thứ nhất là người gần gũi với người bị hại thì mới được hưởng, bởi trên thực tế có không ít trường hợp tuy là con của người bị hại (hàng thừa kế thứ nhất) nhưng người con này lại không phụng dưỡng cha mẹ, đối xử tệ bạc với cha mẹ nên khi cha mẹ chết có thể họ cũng không có tổn thất về tinh thần.

4. Mức bồi thường thiệt hại về tinh thần

Trong trường hợp sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm thì mức bồi thường bù đắp tổn thất về tinh thần do các bên thoả thuận; nếu không thoả thuận được thì: Mức tối đa cho một người có sức khoẻ bị xâm phạm không quá 50 lần mức lương cơ sở; mức tối đa cho một người có tính mạng bị xâm phạm không quá 100 lần mức lương cơ sở; mức tối đa cho một người có danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm không quá 10 lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định. Bộ luật Dân sự hiện hành chỉ đưa ra mức bồi thường tối đa của một số lần mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, mà không có hướng dẫn chi tiết về cơ sở để xác định mức bồi thường. Tuy nhiên, việc chỉ đưa ra mức trần sẽ dẫn đến sự lúng túng, không thống nhất khi xét xử của Tòa án trong việc xác định mức độ thiệt hại và mức bồi thường tương xứng.

Khi sức khoẻ, danh dự, nhân phẩm, uy tín bị xâm phạm thì chính người bị xâm phạm sẽ được bồi thường thiệt hại về tinh thần. Nhưng trong trường hợp tính mạng bị xâm phạm, người được bồi thường thiệt hại về tinh thần lại là những người thân thích thuộc hàng thừa kế thứ nhất của người đó. Một vấn đề được đặt ra là nếu có nhiều người thân thích thì mức bồi thường có giống như trường hợp chỉ có duy nhất một người thân thích hay không? Mức tối đa mà BLDS quy định là tối đa cho một người bị xâm phạm. Như vậy, mức bồi thường này không phụ thuộc vào việc người bị xâm phạm có bao nhiêu người thân thích ở hàng thừa kế thứ nhất.

Nếu như có nhiều người bị xâm phạm về tính mạng thì mức bồi thường được xác định như thế nào? Vấn đề này cũng chưa có quy định trong luật cũng như chưa có hướng dẫn thi hành. Có quan điểm cho rằng mức tối đa cho một người bị xâm phạm là 100 lần mức lương cơ sở. Vậy nếu có bao nhiêu người bị chết thì mức bồi thường sẽ là 100 lần mức lương cơ sở nhân với bấy nhiêu người. Quan điểm thứ hai cho rằng, tối đa tổng mức bồi thường thiệt hại sẽ không lớn hơn 100 lần mức lương cơ sở cho dù số người bị thiệt hại về tính mạng là bao nhiêu đi chăng nữa. Theo quan điểm thứ ba, cần đánh giá cụ thể căn cứ vào việc người bị thiệt hại về tính mạng có vị trí, vai trò quan trọng như thế nào đối với gia đình để ấn định mức bồi thường sao cho hợp lý. Theo tác giả, khi cảnh chưa có quy định của pháp luật thì quan điểm nào nêu trên cũng có những yếu tố hợp lý. Vấn đề là sự phù hợp, linh hoạt trong từng hoàn cảnh cụ thể mà thôi.

5. Một số kiến nghị

Thứ nhất, cần có nhận thức một cách nhất quán rằng không hiểu trách nhiệm dân sự do hành vi trái pháp luật gây ra thì không cần xem xét đến yếu tố lỗi của người gây ra thiệt hại. Do vậy, yếu tố nhận thức của cá nhân gây thiệt hại cần phải được xem xét để xác định trách nhiệm của người đó trong việc bồi thường thiệt hại.

Thứ hai, BLDS năm 2015 có hiệu lực thi hành từ 01/01/2017 nhưng cho đến nay vẫn chưa có nghị quyết hướng dẫn về vấn đề bồi thường thiệt hại ngoài hợp

đồng. Chính vì vậy, cần sớm ban hành nghị quyết hướng dẫn, trong đó, cần có hướng dẫn thiệt hại thực tế bao gồm những khoản thiệt hại nào; hướng dẫn thi hành đối với bồi thường tổn thất tinh thần trong trường hợp tính mạng bị xâm phạm nhưng người gây thiệt hại có thời gian được cứu chữa trước khi chết và quy định rõ ai là người được nhận khoản bồi thường phát sinh khi người bị thiệt hại chưa chết.

Thứ ba, về mức bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng, như phần trên đã trình bày, hiện nay BLDS hiện hành chỉ đưa ra mức bồi thường tối đa của một số lần

mức lương cơ sở do Nhà nước quy định, mà không có hướng dẫn chi tiết về cơ sở để xác định mức bồi thường. Việc chỉ đưa ra mức trần bồi thường dẫn đến sự lúng túng, không thống nhất khi xét xử của Tòa án trong việc xác định mức độ thiệt hại và mức bồi thường tương xứng. Do vậy, cần có hướng dẫn cụ thể trong trường hợp nhiều người cùng gây thiệt hại và phải bồi thường thì mức trần này là mức trần của một cá nhân hay là chung cho tất cả mọi người; đồng thời cần có hướng dẫn chi tiết về cơ sở xác định mức bồi thường để các toà áp dụng được thống nhất. □

KINH NGHIỆM ...

(Tiếp theo trang 18)

“tâm phục”, có trả lời đầy đủ các câu hỏi của mình hay không. Kiểm sát viên phải lựa chọn cách sử dụng câu, từ ngắn gọn, trọng tâm dễ hiểu. Mỗi khi hỏi xong, KSV nên rút kinh nghiệm bằng cách tự kiểm tra lại xem quá trình xét hỏi có khi nào phải dừng lại để giải thích nhiều lần cho người được hỏi về chính nội dung câu hỏi mà mình đã đặt ra hay không. Nếu để xảy ra tình trạng này, có nghĩa là cách thức đặt câu hỏi của KSV chưa đạt yêu cầu.

Như vậy, ở mỗi vụ án mà KSV tham gia xét hỏi, cho dù là thành công hay còn thiếu sót, hạn chế cũng sẽ là một bài học

kinh nghiệm quý giá cần được chính KSV tự mình tích lũy, đúc kết lại. Quan trọng hơn cả, KSV phải tự thấy được những vấn đề còn hạn chế, thiếu sót của bản thân để khắc phục. Hoạt động xét hỏi của KSV trong quá trình thực hành quyền công tố, kiểm sát điều tra, kiểm sát xét xử các vụ án hình sự là một trong các hoạt động cần được nâng lên thành “kỹ năng xét hỏi” của KSV. Do đó, đòi hỏi các KSV cần không ngừng học tập, nâng cao trình độ năng lực chuyên môn nghiệp vụ. Cùng với việc nắm vững các quy định của pháp luật, Kiểm sát viên cần phải trau dồi, rèn luyện khả năng nói, khả năng ứng xử, giao tiếp; khả năng phán đoán, dự kiến tình huống; khả năng nhận biết, đoán được tâm lý của tội phạm cũng như những người tham gia tố tụng khác... Có như vậy mới đáp ứng được yêu cầu, nhiệm vụ trong giai đoạn hiện nay. □